

Bản án số 01/2019/HC-PT

Ngày 23-10-2019

V/v khiếu kiện: Quyết định hành chính

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Hương.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Minh Hùng.

Ông Lê Tuấn Tú.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang:** Bà Đậu Thị Tuyết Hào - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 10 năm 2019 tại Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 01/2019/TLPT-HC ngày 25 tháng 02 năm 2019 về Khiếu kiện quyết định hành chính của Chi cục Thuế và Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 03/2019/HC-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2019/QĐPT-HC ngày 25 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

*1. Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1962

Địa chỉ: Thôn S, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt.*

*Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:* Ông Vũ Đăng K1, sinh năm 1996;

Địa chỉ: Đội 2, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. *Có mặt.*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:* Ông Nguyễn Khánh H- Luật sư Văn phòng luật sư Đ thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc .

Địa chỉ: Tổ dân phố Đội Cấn, thị trấn K, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. *Có mặt.*

*2. Người bị kiện:*

- Chi cục Thuế thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đỗ Q- chức vụ: Chi cục trưởng.

- Chi Cục trưởng Chi cục Thuế thành phố T, tỉnh Tuyên Quang: Ông Nguyễn Đỗ Q- Chi cục trưởng.

Địa chỉ: Số 6, đường B, tổ 19, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đỗ Q: Ông Tạ Văn T- chức vụ: Phó chi cục trưởng. (Theo giấy ủy quyền số 3039/GUQ-CCT ngày 12/10/2018). *Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.*

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Thôn S, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. *Vắng mặt.*

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Đ: Ông Vũ Đăng K1, sinh năm 1996;

Địa chỉ: Đội 2, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. *Có mặt.*

2. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Tuyên Quang

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Kiếm A- chức vụ: Giám đốc .

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Mỹ D- chức vụ: Phó giám đốc. *Có mặt.*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện và nội dung bản án sơ thẩm, người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày như sau:*

Trong đơn khởi kiện đề ngày 11/8/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/10/2018, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông Nguyễn Văn K và người đại diện theo uỷ quyền ông Vũ Đăng K1 trình bày: Năm 1974 ông Nguyễn Văn C được Nông trường S (nay là Công ty cổ phần chè S) cắm cho 01 thửa đất để làm nhà ở tại Đội 8, xã A, huyện Y (nay là thôn S, xã A, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang. Năm 1987 ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị Đ mua lại diện tích đất trên của ông Nguyễn Văn C, khi mua bán có viết giấy tờ (Ông K khai năm 1992 đã nộp cho UBND huyện Y để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không còn giữ). Năm 1990 ông K xây nhà trên đất và chuyển về ở từ đó cho đến nay. Khoảng năm 1992 - 1993 ông K và bà Định được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đất số B535483 tại thửa đất số 79, tờ bản đồ số 02, tổng diện tích 1.020m<sup>2</sup>, trong đó có 120m<sup>2</sup> mục đích sử dụng là đất thổ cư và 900m<sup>2</sup> mục đích sử dụng kinh tế gia đình mang tên bà Trần Thị Đ (GCNQSDĐ không có ghi ngày tháng năm cấp, không có ghi số vào sổ cấp GCN). Năm 2018 ông K đã làm thủ tục kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngày 26/4/2018 Chi cục Thuế thành phố T ra Thông báo LTB 1821101- TK 0002021/TB- CCT, về việc nộp tiền sử dụng đất với số tiền là 67.200.000 đồng. Ngày 22/5/2018 ông K đã nộp trước ½ số tiền thuế sử dụng đất là 33.600.000 đồng.

Ngày 30/6/2018, ông K có đơn khiếu nại gửi Chi cục Thuế thành phố T đề nghị thu hồi Thông báo nộp tiền sử dụng đất và hoàn trả lại số tiền thuế ông K đã nộp. Ngày 31/7/2018 Chi cục Thuế thành phố T đã ban hành Quyết định số 566/QĐ-CCT về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn K với nội dung: Giữ nguyên nội dung Thông báo nộp tiền sử dụng đất của Chi cục thuế thành phố T. Đề nghị của ông K về thu hồi thông báo thuế và hoàn lại số tiền sử dụng đất đã

nộp 33.600.000 đồng không có cơ sở giải quyết.

Ông K không nhất trí với Quyết định giải quyết khiếu nại của Chi cục thuế thành phố T và làm đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố T đề nghị giải quyết huỷ Thông báo nộp tiền sử dụng đất và Quyết định giải quyết khiếu nại của Chi cục thuế thành phố T, hoàn trả lại cho ông K số tiền thuế mà ông đã nộp.

Vì vậy, ông K đề nghị Tòa án giải quyết:

- Huỷ toàn bộ Quyết định hành chính số LTB 1821101- TK 0002021/TB-CCT, ngày 26/4/2018 của Chi cục Thuế thành phố T (Quyết định hành chính được ban hành dưới hình thức “Thông báo nộp tiền sử dụng đất”);

Huỷ toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 566/ QĐ-CCT ngày 31/7/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố T.

- Buộc Chi cục Thuế thành phố T hoàn trả số tiền 33.600.000 đồng mà ông K đã nộp theo Thông báo số LTB 1821101- TK 0002021/TB- CCT, ngày 26/4/2018 của Chi cục Thuế thành phố T.

*Người bị kiện là Chi cục Thuế thành phố T, người đại diện theo uỷ quyền trình bày như sau:*

Ngày 18/4/2018, Chi cục thuế thành phố T đã nhận được hồ sơ và Phiếu chuyển Thông tin địa chính số 10.CG/PCTTĐC ngày 20/4/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thành phố T đối với hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ của gia đình ông Nguyễn Văn K. Tại Đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 10/9/2017 của ông K thể hiện: Nguồn gốc đất do ông Nguyễn Văn K nhận chuyển nhượng năm 1987 từ ông Nguyễn Văn C, đất được Nông trường cấm năm 1974 và năm 1992 được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ mang tên Trần Thị Đ (vợ ông K), ông K nhận chuyển nhượng lại của ông C và sử dụng ổn định từ năm 1987 cho đến nay. Căn cứ khoản 1 Điều 107 Luật Đất đai năm 2013; Điều 21, Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; điểm c, khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận 400m<sup>2</sup> đất ONT + 921 m<sup>2</sup> đất CLN (nộp 40% tiền sử dụng đất 400m<sup>2</sup> đất ONT). Căn cứ vào Công văn số 192/ CV-UB ngày 02/8/1994 của UBND huyện Y, về việc thu hồi GCNQSD đất; công văn số 36/ CV-UB ngày 20/01/1997 của UBND huyện Y, về việc thu hồi GCNQSD đất cấp năm 1992 – 1993. Từ các cơ sở phân tích trong đơn đăng ký cấp GCNQSD đất của ông Nguyễn Văn K, căn cứ các quy định của pháp luật liên quan đến việc thu tiền sử dụng đất, các văn bản của Sở tài nguyên môi trường tỉnh Tuyên Quang, UBND huyện Y. Chi cục thuế thành phố T đã áp dụng điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; Bảng giá đất ở nông thôn các vị trí còn lại tại địa bàn thành phố T, ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-UB ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang đã phát hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 1821101- TK 0002021/TB- CCT, ngày 26/4/2018 đến ông Nguyễn Văn K để ông K thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Do vậy, Chi cục thuế thành phố T không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xem xét giải

quyết theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T trình bày:* Qua kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 31 tờ bản đồ số 37 diện tích 1.321m<sup>2</sup> tại thôn S, xã A, thành phố T thể hiện: Nguồn gốc đất do Nông trường S(Nay là công ty cổ phần chè S) cấp đất làm nhà ở cho ông Nguyễn Văn C vào năm 1974 theo phiếu ý kiến khu dân cư được UBND xã A xác nhận ngày 13/9/2017. Năm 1987 ông C chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị Đ. Giấy tờ kèm theo hồ sơ gồm: Đơn xin cấp giấy chứng nhận, phiếu ý kiến khu dân cư, biên bản hiện trạng, biên bản công khai, biên bản kết thúc công khai, bản sao công chứng GCNQSD đất năm 1992 – 1993....Căn cứ văn bản số 592/TNMT-CCĐĐ ngày 6/8/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang về hướng dẫn xử lý diện tích đất các nông lâm trường trả lại địa phương; Văn bản số 8096/BTC-QLCS ngày 14/6/2016 của Bộ tài chính về giải quyết kiến nghị của cư tri; căn cứ các văn bản số 192/CV-UB ngày 02/8/1994, số 324/CV-UB ngày 12/11/1994, số 36/CV-UB ngày 20/1/1997 của UBND huyện Y; Công văn số 307/TNMT ngày 4/5/2013 của Sở tài nguyên môi trường tỉnh Tuyên Quang thì GCNQSD đất được UBND huyện Y cấp năm 1992-1993 cho hộ gia đình được Nông trường giao đất là không đúng đối tượng theo Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Chính Phủ và Thông tư số 302 - TT/ĐKTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất. Như vậy, GCNQSD đất của gia đình ông Nguyễn Văn K được UBND huyện Y cấp (đứng tên bà Trần Thị Đ) đã có văn bản thu hồi nên không có giá trị pháp lý và không phải là 1 trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. Ông K sử dụng đất thuộc trường hợp giao không đúng thẩm quyền và không có giấy tờ theo Điều 100 Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 nên phải nộp tiền sử dụng đất theo điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ trình bày như sau:*

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn K, về nguồn gốc mảnh đất của gia đình bà tại thôn S, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang như ông K trình bày là đúng. Bà không có kháng cáo và không có yêu cầu độc lập, tuy nhiên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K để đảm bảo quyền lợi cho gia đình bà.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đề nghị:* Thông báo nộp tiền thuế sử dụng đất và Quyết định giải quyết khiếu nại số 566 của Chi cục Thuế thành phố T là trái thẩm quyền, xâm phạm đến quyền lợi của gia đình ông K vì gia đình ông K đã được cấp GCNQSDĐ nên thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2003, GCNQSDĐ của gia đình ông K đã bị thu hồi thì UBND thành phố T phải có trách nhiệm cấp lại GCNQSDĐ và không thu tiền thuế sử dụng đất với ông K. Về quyết định giải quyết khiếu nại số 566/QĐ-CCT ngày 31/7/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố T sai về trình tự, thủ tục, trái với quy định của Luật Khiếu nại vì không xác minh và tổ chức đối thoại.

Vụ án đã được Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, điều tra xác minh và đưa ra xét xử.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2018/HC-ST ngày 29/11/2018 của Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang đã quyết định:

*Căn cứ vào:* Điều 2; Điều 11, Điều 12, khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 31; Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 130; Điều 146; Điều 149 Luật Tố tụng hành chính;

Điều 48 Luật Đất đai năm 1987; Điều 100, 107, 166, 170 Luật Đất đai năm 2013.

Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

Thông tư số 302-TT/ĐKTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K về việc yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết các vấn đề về:

Hủy toàn bộ Quyết định hành chính số LTB 1821101- TK 0002021/TB-CCT, ngày 26/4/2018 của Chi cục thuế thành phố T (Quyết định hành chính được ban hành dưới hình thức “Thông báo nộp tiền sử dụng đất”); Hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 566/QĐ-CCT ngày 31/7/2018 của Chi cục thuế thành phố T;

Buộc Chi cục thuế thành phố T hoàn trả cho ông K số tiền 33.600.000 đồng (ba mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng) mà ông K đã nộp theo Thông báo số LTB 1821101- TK 0002021/TB- CCT, ngày 26/4/2018.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/12/2018 và ngày 14/12/2018, người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện có đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện xác định kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 03/2018/HC-ST ngày 29/11/2018 của Toà án nhân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xem xét:

1. Hủy Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB 1821101- TK 0002021/TB- CCT, ngày 26/4/2018 của Chi cục Thuế thành phố T;

2. Hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 566/QĐ-CCT ngày 31/7/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố T;

3. Buộc Chi cục Thuế thành phố T hoàn trả cho ông K số tiền 33.600.000 đồng (ba mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng) mà ông K đã nộp theo Thông báo số LTB 1821101- TK 0002021/TB- CCT, ngày 26/4/2018.

Tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của

người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt, có ý kiến không nhất trí nội dung kháng cáo của người khởi kiện. Người khởi kiện, người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không xuất trình các tài liệu chứng cứ mới.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày: Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất và Quyết định giải quyết khiếu nại của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố T đã thực hiện là vi phạm pháp luật. Chi cục Thuế thành phố T viện dẫn điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45 là không đúng vì phải xác định ông K có giấy tờ hợp pháp theo quy định điểm a khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông K đã được cấp năm 1992. Các thông báo thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang chỉ thông báo thu hồi giấy chứng nhận chứ không nêu là cấp sai thẩm quyền, trái thẩm quyền. Đại diện Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T khẳng định người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu người dân xuất trình giấy tờ chứng minh chứng từ nộp nghĩa vụ tài chính là không cần thiết. Vì lần đề nghị cấp GCNQSDĐ năm 2017 của ông K, bà Định lần này là thuộc trường hợp cấp đổi, cấp lại nên không phải nộp tiền sử dụng đất. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo sửa bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K tuyên: Hủy Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB 1821101- TK 0002021/TB-CCT, ngày 26/4/2018 của Chi cục thuế thành phố T; Hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 566/QĐ-CCT ngày 31/7/2018 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T; buộc Chi cục thuế thành phố T hoàn trả cho ông K số tiền 33.600.000 đồng mà ông K đã nộp theo Thông báo số LTB 1821101-TK0002021/TB-CCT, ngày 26/4/2018.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T trình bày: nhất trí như nội dung của bản án sơ thẩm, không nhất trí với nội dung kháng cáo của người khởi kiện.

Ý kiến kiểm sát viên tham gia phiên tòa như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã thực hiện đúng theo trình tự thủ tục tố tụng quy định của Luật Tố tụng hành chính. Những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án, cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật khi tham gia tố tụng.

Về nội dung: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn K và người đại diện theo ủy quyền của ông K là hợp lệ, đúng thời hạn quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Điều 48 Luật Đất đai năm 1987; Điều 100, Điều 107, Điều 166 và Điều 170 Luật Đất đai năm 2013; Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 302-TT/ĐKTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Điều 9; Điều

17; Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 30; Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án. Xử bác toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn K, đề nghị của người đại diện theo ủy quyền ông Vũ Đăng K1 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí ông Nguyễn Văn K phải chịu tiền án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của đương sự, Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Về việc kháng cáo của người khởi kiện, ngày 13/12/2018 và ngày 14/12/2018, ông Nguyễn Văn K và người đại diện theo ủy quyền của ông K kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm số 03/2018/HC-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang là hợp lệ, đúng thời hạn quy định tại Điều 206 của Luật Tố tụng hành chính và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Tòa án nhân dân thành phố T đã giải quyết xét xử vụ án theo đúng trình tự, thủ tục của Luật Tố tụng hành chính. Tuy nhiên, về việc xác định người bị kiện: Ông Nguyễn Văn K khởi kiện Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB 1821101- TK 0002021/TB- CCT, ngày 26/4/2018 của Chi cục thuế thành phố T, Quyết định giải quyết khiếu nại số 566/QĐ-CCT ngày 31/7/2018 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T. Theo quy định tại Điều 17 Luật Khiếu nại năm 2011 thì thẩm quyền giải quyết khiếu nại trong vụ án này là Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố T. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố T xác định người bị kiện trong vụ án này là Chi cục Thuế thành phố T là chưa đầy đủ. Cấp phúc thẩm xác định lại người bị kiện trong vụ án này là Chi cục Thuế thành phố T và Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố T. Nhưng việc xác định lại người bị kiện không làm thay đổi nội dung giải quyết vụ án.

[2] **Về nội dung kháng cáo:** Người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm giữ nguyên nội dung kháng cáo và yêu cầu xem xét:

1. Huỷ Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB 1821101- TK 0002021/TB- CCT, ngày 26/4/2018 của Chi cục thuế thành phố T;

2. Huỷ toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 566/QĐ-CCT ngày 31/7/2018 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T;

3. Buộc Chi cục thuế thành phố T hoàn trả cho ông K số tiền 33.600.000 đồng (ba mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng) mà ông K đã nộp theo Thông báo số LTB 1821101- TK 0002021/TB- CCT, ngày 26/4/2018.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều không xuất trình tài liệu mới. Hội đồng xét xử xét thấy:

Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB 1821101- TK 0002021/TB- CCT, ngày 26/4/2018 của Chi cục thuế thành phố T được ban hành phù hợp với quy định của Luật quản lý thuế về thẩm quyền, chức năng và nhiệm vụ của Chi cục thuế. Quyết định giải quyết khiếu nại số 566/QĐ-CCT ngày 31/7/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố T về việc giải quyết khiếu nại lần đầu được ban hành phù hợp với quy định của pháp luật của Luật Khiếu nại năm 2011; Quyết định 472/QĐ-TCT ngày 20/4/2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế ban hành Quy chế giải quyết khiếu nại tại cơ quan thuế.

Năm 1987 ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị Đ mua 01 thửa đất của ông Nguyễn Văn C tại Đội 8, xã A, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn S, xã A, thành phố T). Nguồn gốc đất do năm 1974 ông Nguyễn Văn C được Nông trường S (nay là Công ty cổ phần chè S) cắm cho 01 thửa đất để làm nhà ở. Năm 1990, gia đình ông K xây nhà trên đất và chuyển về ở từ đó cho đến nay không có tranh chấp. Ông Nguyễn Văn K và bà Trần Thị Đ khai khoảng năm 1992-1993, gia đình ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B535483 tại thửa đất số 79, tờ bản đồ số 02, tổng diện tích 1.020m<sup>2</sup>, trong đó có 120m<sup>2</sup> là đất ở và 900m<sup>2</sup> mang tên bà Trần Thị Đ. Tuy nhiên, GCNQSDĐ không ghi ngày tháng năm cấp và số vào sổ cấp giấy chứng nhận. Mặt khác, UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang đã có công văn số 342/CV-UB ngày 12/11/1994, công văn số 192/CV-UB ngày 02/8/1994 và công văn số 36/CV-UB ngày 20/01/1997 về việc chỉ đạo UBND các xã, thị trấn trong huyện triển khai thu hồi GCNQSD đất đã cấp năm 1992, 1993 vì GCNQSD đất được UBND huyện Y cấp năm 1992-1993 cho các hộ gia đình được Nông trường giao đất là không đúng đối tượng theo Quyết định số 201-CP ngày 01/7/1980 của Chính Phủ và Thông tư số 302 - TT/ĐKTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất. Như vậy, GCNQSD đất của ông Nguyễn Văn K được UBND huyện Y cấp (đứng tên bà Trần Thị Đ) đã có văn bản thu hồi nên không có giá trị pháp lý và đến năm 2017 ông K, bà Đ có đơn đăng ký, cấp GCNQSDĐ không phải là trường hợp có một trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. Ông K sử dụng đất thuộc trường hợp giao không đúng thẩm quyền và không có giấy tờ theo Điều 100 Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 nên phải nộp tiền sử dụng đất theo điểm c khoản 1 Điều 8 nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Về các nghĩa vụ của người sử dụng đất khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ ông K, bà Đ không cung cấp được các tài liệu chứng minh đã nộp các nghĩa vụ thuế, lệ phí.

Theo quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 1987 thể hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất là "... 5. Nộp thuế, nộp lệ phí địa chính khi làm thủ tục địa chính theo quy định của pháp luật".

Theo quy định tại Điều 107 Luật Đất đai năm 2013 thể hiện: Khoản thu tài chính từ đất đai gồm: Tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử



dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà phải nộp tiền sử dụng đất ...

Theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP quy định về thu tiền sử dụng đất thể hiện:

Điều 2: Đối tượng thu tiền sử dụng đất

1. Người được Nhà nước giao đất để sử dụng vào các mục đích sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở

b) ....

Điểm c khoản 1 Điều 8 thể hiện: Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất, khi được cấp Giấy chứng nhận thì thu tiền sử dụng đất như sau:

- ...

- Trường hợp đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì thu tiền sử dụng đất bằng 40% tiền sử dụng đất theo giá đất ở đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở tại địa phương theo giá đất quy định tại Bảng giá đất tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; bằng 100% tiền sử dụng đất theo giá đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (nếu có) theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã xác minh tại các cơ quan có thẩm quyền về nghĩa vụ nộp thuế, lệ phí của gia đình ông K khi làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông nhưng không có hồ sơ thể hiện gia đình ông K, bà Định đã nộp thuế, lệ phí để được cấp GCNQSDĐ khoảng năm 1992-1993. Qua lưu trữ tại Ủy ban nhân dân huyện Ykhông còn lưu hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ của gia đình ông K, bà Đ. Do vậy, không có giấy tờ chứng minh gia đình ông K, bà Đ đã nộp tiền để được sử dụng đất. Hơn nữa, thửa đất của ông K chưa được ghi nhận về tính pháp lý do GCNQSD đất đã cấp sai đối tượng, không đúng thẩm quyền đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi nên chưa được coi là đã đăng ký lần đầu, đồng thời thửa đất này cũng không thuộc đối tượng được cấp đổi hay cấp lại GCNQSD đất theo quy định tại khoản 15 Điều 3 và Điều 95 Luật Đất đai năm 2013; Điều 76 và Điều 77 Nghị định số 43/2014 nên khi ông K đề nghị được cấp GCNQSD đất theo quy định pháp luật thì được xem là cấp mới GCNQSD đất. Trình tự cấp mới thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục cấp mới GCNQSDĐ theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.

Việc Chi cục thuế thành phố T ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất đối với ông K là đúng. Vì xác định nghĩa vụ tài chính cho ông K là phải căn cứ vào nguồn gốc sử dụng đất của gia đình ông K. Nguồn gốc sử dụng đất của ông K là do nhận chuyển nhượng của ông C năm 1987. Đất của ông C do được Nông trường S cấm cho năm 1974. Ông K không xuất trình được các giấy tờ chứng minh về

nguồn gốc đất của ông C khi được Nông trường S cấm cho sử dụng hoặc các hóa đơn, chứng từ chứng minh việc đã nộp tiền cho cơ quan, tổ chức để được sử dụng đất theo Điều 8 của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính nên ông K phải nộp 40% tiền sử dụng đất theo Điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 là đúng quy định

Đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 566, người kháng cáo cho rằng việc giải quyết khiếu nại của Chi cục trưởng Chi cục thuế không tiến hành xác minh nội dung khiếu nại và tổ chức đối thoại là trái quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy việc Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố T không tiến hành xác minh nội dung khiếu nại và tổ chức đối thoại là đúng quy định tại Điều 29, Điều 30 Luật Khiếu nại năm 2011 và Quyết định số 742/QĐ-TCT ngày 20/4/2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về việc ban hành quy chế giải quyết đơn khiếu nại tại cơ quan thuế các cấp. Đối với đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, HĐXX thấy không có căn cứ để chấp nhận như đã phân tích nêu trên. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của ông K về việc Huỷ Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB 1821101- TK 0002021/TB- CCT, ngày 26/4/2018 của Chi cục thuế thành phố T; Huỷ toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 566/QĐ-CCT ngày 31/7/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố T và buộc Chi cục thuế thành phố T hoàn trả số tiền 33.600.000 đồng mà ông đã nộp theo Thông báo số LTB 1821101- TK 0002021/TB- CCT, ngày 26/4/2018 là không có cơ sở nên không chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy việc kháng cáo của ông Nguyễn Văn K và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đề nghị Toà án xem xét là không có căn cứ pháp luật. Do đó bác toàn bộ đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn K và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính.

**[3] Về áp dụng pháp luật nội dung:** Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T không áp dụng luật nội dung xem xét về trình tự giải quyết khiếu nại của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố T là còn thiếu nên cấp phúc thẩm bổ sung vào phần quyết định của bản án, áp dụng Điều 9; Điều 17; Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011 để giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

**[4] Về án phí:** Do yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn K không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000189 ngày 20/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Vì các lẽ trên,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241; Điều 242 Luật Tố tụng hành chính. Bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn K và người đại diện theo ủy quyền của

người khởi kiện. Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 03/2018/HC-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang như sau:

*Căn cứ vào:* Điều 2; Điều 11, Điều 12, khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 31; Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 130; Điều 146; Điều 149 và Điều 349 Luật Tố tụng hành chính;

Điều 48 Luật Đất đai năm 1987; Điều 100, Điều 107, Điều 166 và Điều 170 Luật Đất đai năm 2013.

Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

Thông tư số 302-TT/ĐKTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều 9; Điều 17; Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011.

Căn cứ các Điều 30; Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

*Tuyên xử:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K về việc đề nghị Tòa án xem xét: Huỷ Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB 1821101- TK 0002021/TB- CCT, ngày 26/4/2018 của Chi cục Thuế thành phố T; Huỷ toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 566/QĐ-CCT ngày 31/7/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố T; Buộc Chi cục thuế thành phố T hoàn trả cho ông K số tiền 33.600.000 đồng (*Ba mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng*) mà ông K đã nộp theo Thông báo số LTB 1821101- TK 0002021/TB- CCT, ngày 26/4/2018.

*Về án phí:* Ông Nguyễn Văn K phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0000189 ngày 20/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị và không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 23/10/2019./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố T;
- VKSND thành phố T;
- THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Luật sư;
- Lưu VP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thanh Hương**

